

Số: 1929/QĐ-UBND

Sơn Hà, ngày 04 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500
Đô thị thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 16/2013/TT-BXD sửa đổi Thông tư 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung Thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà;

Căn cứ Công văn số 4493/UBND-CNXD ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà;

Căn cứ Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết 1/500 đô thị thị trấn Di Lăng;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 28/TTr-PKT&HT ngày 28/8/2018 và Báo cáo kết quả thẩm định đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 đô thị thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà tại công văn số 29/KQTD-KT&HT ngày 28/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 đô thị thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà với các nội dung chính sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết 1/500 đô thị thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà.
2. Quy mô, ranh giới lập quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch nằm ở trung tâm thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà với diện tích 152,94 ha, có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp đường tránh phía Đông và trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're;

- Phía Tây: Giáp đường tránh phía Tây và khu dân cư Cà Tu;

- Phía Nam: Giáp Sông Rin;

- Phía Bắc: Giáp đường phía Tây và các khu ở chính trang.

3. Tính chất:

Là khu trung tâm đô thị với đầy đủ các chức năng ở, hành chính, giáo dục, y tế, TDTT... với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ, nhằm khai thác quỹ đất mới đáp ứng nhu cầu dân sinh cho thị trấn.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
I	Dân số dự báo		
1	Tổng dân số	người	5.000-6.000
II	Sử dụng đất		
1	Tổng diện tích quy hoạch	ha	152,9
2	Chỉ tiêu sử dụng đất		
2.1	- Đất ở	$m^2/người$	8 - 50
2.2	- Đất công trình công cộng, dịch vụ	$m^2/người$	≥ 4
2.3	- Đất cây xanh	$m^2/người$	≥ 6
2	Tầng cao công trình		
2.1	- Nhà ở	Tầng	1 - 4
2.2	- Công trình công cộng, dịch vụ	Tầng	2 - 7
3	Mật độ xây dựng		
3.1	- Nhà ở	%	50 - 80
3.2	- Công trình công cộng, dịch vụ	%	40 - 60
III	Hạ tầng kỹ thuật		

1	Tỷ lệ đất giao thông	%	>20
2	Cấp điện		
2.1	- Sinh hoạt	KW/hộ	≥3
2.2	- Công trình công cộng, dịch vụ	W/m ² sàn	30
3	Cấp nước		
3.1	- Sinh hoạt	Lít/người.ngđ	≥120
3.2	- Công trình công cộng, dịch vụ	Lít/m ² sàn.ngđ	≥2
4	Tỉ lệ thu gom, xử lý nước thải	% (nước cấp)	≥80
5	Tỷ lệ đường có hệ thống thoát nước mưa	%	100
6	Chất thải rắn	Kg/người/ng.đêm	1
		Tỉ lệ thu gom	≥ 90%

5. Quy hoạch sử dụng đất:

Tổng diện tích khu đất được quy hoạch với các thành phần chức năng cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích quy hoạch		1.529.436,0	100,0
A	Đất xây dựng đô thị		1.486.497,2	97,2
I	Đất dân dụng		792.622,8	51,8
1	Đất ở		577.382,6	37,8
1.1	Đất chính trang	CT	346.688,1	22,7
1.2	Đất ở mới		230.694,5	15,1
a	Đất ở liên kế	LK	98.930,6	6,5
b	Đất ở biệt thự ngắn hạn	BT	67.560,3	4,4
c	Đất ở biệt thự dài hạn	BT	64.203,6	4,2
2	Đất công trình công cộng		142.125,3	9,3
2.1	Đất công trình công cộng đô thị		73.344,8	4,8
a	Đất công cộng đô thị	A	6.913,4	0,5
b	Đất thương mại dịch vụ đô thị	A	66.431,4	4,3
2.2	Đất công cộng đơn vị ở	B	6.636,1	0,4
a	Đất công cộng khu ở		3.041,3	0,2
b	Đất thương mại dịch vụ khu ở		3.594,8	0,2
2.3	Đất trường học		62.144,4	4,1
a	Đất trường THPT	PT	19.329,8	1,3

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
b	Đất Trường MN, TH, THCS	GD	42.814,6	2,8
3	Đất cây xanh dân dụng		73.114,9	4,8
3.1	Đất cây xanh công viên đô thị	XD	37.705,7	2,5
3.2	Đất cây xanh công viên khu ở ngắn hạn	CX	35.409,2	2,3
II	Đất ngoài dân dụng		693.874,4	45,4
1	Đất cơ quan hành chính	A	42.221,6	2,8
2	Đất trung tâm y tế	BV	54.008,9	3,5
3	Đất công trình đầu mối HTKT		478.695,4	31,3
3.1	Đất bến xe	BX	9.904,6	0,6
3.2	Đất HTKT sau nhà		14.229,6	0,9
3.3	Đất giao thông		410.059,4	26,8
3.4	Đất kè		44.501,8	2,9
4	Đất cây xanh ngoài dân dụng		89.242,9	5,8
4.1	Đất cây xanh cảnh quan ven sông	CQ	59.775,9	3,9
4.2	Đất TDTT	TD	29.467,0	1,9
5	Đất an ninh quốc phòng	QP	25.408,3	1,7
6	Đất nghĩa trang	NT	4.297,3	0,3
B	Đất khác		42.938,8	2,8
	Đất sông suối, mặt nước	MN	42.938,8	2,8

6. Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan:

6.1. Không gian kiến trúc cảnh quan của khu quy hoạch được quy hoạch phát triển dọc theo đường 17 tháng 3, đường Nguyễn Công Phương, đường Trương Dương và trục đường mới N13, gồm hai khu chính:

- Khu vực trung tâm hành chính hiện hữu: Là trung tâm hiện hữu của đô thị, được quy hoạch theo hướng chỉnh trang, hoàn thiện các chức năng chính về hành chính - chính trị, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, công viên cây xanh, quảng trường.

- Khu vực phát triển mới: Là khu vực mới phần lớn nằm về phía Bắc khu trung tâm hiện hữu, được quy hoạch khu trung thương mại, dịch vụ, y tế, thể dục thể thao và đầu mối giao thông của đô thị.

6.2. Các chức năng chính trong khu quy hoạch:

- Khu hành chính - chính trị huyện: Tổ chức sắp xếp, chỉnh trang nâng cấp các công trình, trụ sở làm việc theo hướng hợp thành khối liên cơ quan, hình thành

khu trung tâm hành chính - chính trị của huyện.

- Khu thương mại dịch vụ: Quy hoạch xây dựng hệ thống các công trình công cộng, thương mại dịch vụ tại khu trung tâm, trên các trục đường chính của đô thị. Hình khối kiến trúc phải thể hiện được tính chất từng công trình, tuân thủ mật độ xây dựng, tầng cao theo quy định.

- Khu giáo dục, y tế, văn hóa: Cải tạo, chỉnh trang nâng cấp các công trình giáo dục, y tế hiện hữu, đảm bảo phục vụ nhu cầu của người dân. Xây dựng mới nhà văn hóa cấp huyện, bệnh viện đa khoa khu vực phía Tây tỉnh Quảng Ngãi.

6.3. Các đơn vị ở:

Các khu dân cư trong khu vực quy hoạch, gồm các khu ở hiện trạng chỉnh trang và các khu dân cư xây mới: Sử dụng các hình thức nhà phố, nhà liên kế với mật độ xây dựng cao, dọc theo các tuyến giao thông chính. Cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện trạng giữ lại hợp lý, mở rộng các đường nội bộ hiện trạng đủ để lưu thông và bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

6.4. Công viên cây xanh:

Không gian xanh là một trong những cảnh quan chính của khu vực, là không gian mở góp phần điều hòa vi khí hậu, là nơi diễn ra các hoạt động cộng đồng, vui chơi, giải trí có tính quần chúng. Vì vậy khi thiết kế cần có sự kết hợp hài hòa giữa cảnh quan thiên nhiên, đường dạo, cây, hoa trang trí, các biểu tượng, đài phun nước, đèn trang trí... tạo thành một không gian sinh thái hấp dẫn trong khu trung tâm.

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

7.1.1. Quy hoạch san nền:

Đối với các khu dân cư hiện trạng có mật độ xây dựng đã tương đối ổn định, khi xen ghép xây dựng bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ cần không chế cao độ nền trên cơ sở không phá vỡ hoặc ảnh hưởng xấu tới quá trình sử dụng của các công trình đó cũng như đảm bảo mọi hoạt động bình thường của khu dân cư hiện trạng. Nền xây dựng đảm bảo phối hợp hài hòa với khu vực xung quanh và khu vực xây dựng mới, không ảnh hưởng bất lợi tới các hướng tuyến thoát nước chung của khu vực.

Đối với các khu vực ven sông suối cần đắp đất tôn nền với cao độ không chế $\geq 60,00m$, đảm bảo khu vực quy hoạch không bị ngập lụt. Tổ chức hướng dốc nền về phía có hệ thống thoát nước, độ dốc nền $\geq 0,004$, cao độ nền công trình không chế lấy cao hơn cốt nền đường tại khu vực từ: 0,3-0,5m.

7.1.2. Quy hoạch thoát nước mưa:

Khơi thông, bảo vệ, không ngăn cản các dòng chảy tự nhiên hiện có.

Đảm bảo thoát nước mặt tốt cho các khu vực xây dựng.

Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải là hai hệ thống thoát nước riêng.

Lưu vực thoát nước: Phân chia lưu vực theo dạng phân tán nhằm thoát nhanh và giảm thiểu kích thước mương, cống. Khu vực nghiên cứu được chia làm 4 lưu vực thoát nước chính.

- Lưu vực 1 và lưu vực 2 là 2 lưu vực phía Đông và phía Tây suối Tà Man. Nước mưa của 2 lưu vực này theo các đường ống thoát nước bố trí theo đường giao thông và đưa về các cửa xả nằm dọc 2 bên suối Tà Man.

- Lưu vực 3 là lưu vực nằm phía Nam của khu vực nghiên cứu, nằm dọc theo sông Rin. Lượng nước mưa của lưu vực này xả ra các cửa xả được bố trí theo các con suối trong lưu vực và xả trực tiếp ra sông Rin.

Hướng thoát chính: Chảy ra suối Tà Man và sông Rin.

7.2. Quy hoạch giao thông:

7.2.1. Giao thông đối ngoại

- Trục Quốc lộ QL24B: Từ thành phố Quảng Ngãi đi huyện Ba Tơ. Nâng cấp cải tạo đảm nhận vai trò trục dọc của đô thị. Đoạn qua khu vực thị trấn chia làm 3 đoạn.

+ Đoạn 1: Từ nút 01 đến đoạn qua trước công viên nút 11, quy mô mặt cắt $B_n=18,5m$ (mặt cắt 3-3): Bề rộng mặt đường 10,5m, bề rộng vỉa hè 2x4m (Đường 17 tháng 3).

+ Đoạn 2: Đoạn qua trước công viên (từ nút 11 đến nút 15), quy mô mặt cắt $B_n=27m$ (mặt cắt 1-1): Bề rộng mặt đường 15m, bề rộng dải phân cách: 2m, bề rộng vỉa hè 2x5m (Đường 17 tháng 3).

+ Đoạn 3: Từ UBND huyện nút 14 đến nút 120 (Đường Trương Dương); từ (nút 120) đi cuối ranh giới quy hoạch chi tiết cách nút 117, $L=64m$, quy mô mặt cắt $B_n=20,5m$ (mặt cắt 2-2): Bề rộng mặt đường 10,5m, bề rộng vỉa hè 2x5m.

- Trục tỉnh lộ 623 (Đường Nguyễn Chánh): Từ Sơn Hà đi Sơn Tây. Tuyến đường này vừa mới được nâng cấp với quy mô mặt cắt đường 8m, mặt đường BTXM. Tuy nhiên, để đảm bảo vai trò là tuyến đường giao thông đối ngoại quan trọng phía Nam thị trấn. Đề xuất quy mô mặt cắt đường quy hoạch $B_n=20,5m$ (mặt cắt 2-2): Bề rộng mặt đường 10,5m, bề rộng vỉa hè 2x5m.

- Trục tỉnh lộ 626: Tuyến giao thông đối ngoại quan trọng đi về phía Bắc thị trấn (đi huyện Tây Trà). Hướng tuyến cơ bản bám theo hiện trạng, phân thành 2 đoạn:

+ Đoạn 1: Từ bùng binh Huyện ủy (nút 11) đến trường MN 17-3 (nút 127), quy mô mặt cắt đường $B_n=18,5m$ (mặt cắt 3-3): Bề rộng mặt đường 10,5m, bề

rộng vỉa hè 8m (Đường Nguyễn Nghiêm).

+ Đoạn 2: Đoạn còn lại, quy mô mặt cắt đường $B_n=13,5m$ (mặt cắt 5-5): Bề rộng mặt đường 7,5m, bề rộng vỉa hè 6m (Đường Nguyễn Công Phương).

7.2.2. Giao thông nội bộ

- Trên cơ sở mạng lưới giao thông chính, tổ chức giao thông đối nội đảm bảo bộ khung giao thông thuận lợi và khả năng liên kết giữa các khu chức năng trong khu vực. Quy mô các tuyến đường nội bộ xây dựng mới tuân thủ theo từng chức năng của đô thị mà phân bố cho phù hợp.

+ Mặt cắt 1-1 ($B_n=27m$): Bề rộng mặt đường 15m, bề rộng dải phân cách 2m, bề rộng vỉa hè $2 \times 5m$;

+ Mặt cắt 2-2 ($B_n=20,5m$): Bề rộng mặt đường 10,5m, bề rộng vỉa hè 10m;

+ Mặt cắt 3-3 ($B_n=18,5m$): Bề rộng mặt đường 10,5m, bề rộng vỉa hè: 8m;

+ Mặt cắt 4-4 ($B_n=17,5m$): Bề rộng mặt đường 11,5m, bề rộng vỉa hè 6m;

+ Mặt cắt 5-5 ($B_n=13,5m$): Bề rộng mặt đường 7,5m, bề rộng vỉa hè 6m;

+ Mặt cắt 6-6 ($B_n=11,5m$): Bề rộng mặt đường 5,5m, bề rộng vỉa hè 6m;

+ Mặt cắt 7-7 (đường bê tông, $B_n=4m$): Bề rộng mặt đường 4m;

7.2.3. Các công trình phục vụ giao thông:

- Bến xe: Bến xe được bố trí trên đường trục chính ngang số 1 với diện tích khoảng $9.905m^2$.

- Vận tải công cộng: Hiện tại, công ty Mai Linh Quảng Ngãi đang khai thác tuyến xe buýt số 10 Quảng Ngãi – Sơn Hà với tần suất 18 chuyến/ngày. Trong tương lai, sẽ bổ sung các tuyến Sơn Hà – Ba Tơ, Sơn Hà – Sơn Tây và Sơn Hà – Tây Trà.

Cầu cống: Cầu cống được thiết kế là cầu cống vĩnh cửu với kết cấu BTCT.

7.2.4. Xác định chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng

- Chỉ giới đường đỏ: Là đường ranh giới phân định giữa phần lô đất để xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc các công trình kỹ thuật hạ tầng.

Chỉ giới đường đỏ của mạng lưới đường được xác định trên cơ sở các trục ngang điển hình được xác định cụ thể trên bản vẽ quy hoạch giao thông.

- Chỉ giới xây dựng: Là đường giới hạn cho phép xây dựng nhà, công trình trên lô đất.

7.3. Quy hoạch cấp nước:

7.3.1. Phương án cấp nước:

- Nguồn lấy từ hồ chứa nước thủy điện Di Lăng ở TDP Cà Đáo với quy mô công suất 3.000 m³/ng.đêm.

7.3.2. Mạng lưới đường ống cấp nước:

- Mạng lưới cấp nước sinh hoạt được thiết kế theo kiểu mạng vòng. Đường kính ống thiết kế từ D50 ÷ D250 mm.

- Mạng lưới đường ống cấp 2: Bao gồm các đường ống phân phối được tổ chức thành nhiều vòng khép kín và được đấu vào đường ống cấp 1 tại các nút. Dọc theo tuyến ống này bố trí các trụ cấp nước cứu hỏa đặt cách nhau khoảng 150 m. Các đường ống phân phối sử dụng ống có đường kính D100, D150. Tại các điểm đấu nối với mạng cấp 1 bố trí van chặn phục vụ cho công tác sửa chữa và điều tiết trên từng tiểu khu sử dụng.

- Mạng lưới đường ống cấp 3: Là mạng ống dịch vụ đấu nối vào mạng cấp 2 tùy vào từng vị trí công trình cụ thể. Mạng đường ống dịch vụ có đường kính D50 đặt dưới vỉa hè ở cả 2 bên đường sẵn sàng cho việc đấu nối vào nhà sau này. Đường ống cấp nước vào nhà D20.

7.3.3. Cấp nước cứu hỏa: Sử dụng hệ thống cấp nước chữa cháy áp lực thấp. Mạng lưới được tính toán trường hợp có cháy trong giờ dùng nước lớn nhất. Dựa vào hệ thống cấp nước chính bố trí các trụ chữa cháy với khoảng cách giữa các trụ chữa cháy là 150m. Ngoài ra khi có sự cố cháy cần tận dụng nguồn nước mặt để chữa cháy.

7.4. Quy hoạch cấp điện:

- Nguồn điện: Nguồn điện từ xuất tuyến XT TBA 220/110/22kv Sơn Hà.

- Lưới điện phân phối: Đường dây trung thế 22kV đảm bảo điều kiện ổn định nhiệt, thỏa mãn được yêu cầu chuyển đổi điện áp và các tuyến đường dây trung áp được lựa chọn hạn chế cắt qua khu dân cư, thương mại. Tháo dỡ đường dây 35kV phục vụ các công trình thủy điện khi công trình thủy điện hoàn thành và đưa vào sử dụng. Các đường dây 22kV phân phối điện đến các TBA trong thị trấn được di dời theo các trục đường giao thông.

- Trạm biến áp: Các trạm biến áp được xây dựng theo kiểu trạm treo hoặc đặt trên bệ móng bê tông cốt thép tùy theo từng khu vực để đảm bảo mỹ quan chung của đô thị. Các trạm biến áp chuyên dụng của khách hàng được đặt với gam công suất theo quy mô của phụ tải.

- Lưới điện hạ áp: Sử dụng đường dây 0,4kV bố trí đi nổi, bán kính phục vụ không quá 600m.

- Lưới điện chiếu sáng: Khu vực trung tâm đô thị được bố trí đường dây chiếu sáng đi ngầm, sử dụng đèn đảm bảo mỹ quan đô thị. Các đường có mặt cắt <10,5m được bố trí chiếu sáng một bên, các trục đường còn lại bố trí đường dây và chiếu sáng kết hợp với đường dây 0,4kV và trục BTLT điện lực. Ưu tiên sử dụng đèn LED để đem lại hiệu quả cao.

7.5. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

7.5.1. Mạng di động

- Mạng thông tin di động phát triển theo hướng mở rộng vùng phủ sóng bằng các biện pháp lắp thêm các trạm BTS đồng thời nâng cấp cấu hình các trạm, chuyển đổi công nghệ theo định hướng đa kết nối hướng đến cung cấp các dịch vụ đa phương tiện trên mạng di động.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tăng cường đầu tư, tiếp tục phát triển, nâng cấp hệ thống, triển khai các công nghệ và dịch vụ mới (GPRS, 3G, HSDPA...).

- Khuyến khích các doanh nghiệp thảo thuận hợp tác với nhau để dùng chung hạ tầng đó là các cột thu phát và nhà trạm một mặt vừa làm giảm chi phí đầu tư một mặt đảm bảo mỹ quan. Chiều cao của anten phải đảm bảo độ an toàn theo tiêu chuẩn quy định, đặc biệt là anten lắp đặt tại khu vực dân cư.

7.5.2. Mạng internet

- Truy nhập Internet băng rộng sẽ được phát triển theo 2 phương thức qua mạng cáp nội hạt và sóng vô tuyến.

- Phát triển chủ yếu theo công nghệ NGN và công nghệ kết nối vô tuyến băng thông rộng với tốc độ truyền dữ liệu cao, ổn định và mở rộng khu vực phủ sóng.

7.5.3. Mạng truyền hình

- Mạng truyền hình đảm nhận cung cấp dịch vụ truyền hình (gồm cả miễn phí và có phí) cho cộng đồng sống và làm việc tại khu vực quy hoạch. Nhà cung cấp dịch vụ truyền hình sẽ triển khai mạng tới từng đơn vị qua mạng cáp truyền hình hoặc tín hiệu vệ tinh.

7.6. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

7.6.1. Thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

- Trạm xử lý nước thải bố trí ở phía Nam nằm ngoài ranh giới KVNC. Trạm xử lý có công suất khoảng 2000 m³/ngày đêm.

- Hệ thống đường cống thoát nước thải là công xây dựng tự chảy có kích thước D300mm, đường cống áp lực có kích thước D300mm. Trên các đường cống tự chảy bố trí các giếng thăm cấu tạo, khoảng cách giữa các giếng thăm được thiết kế 20÷50m/giếng. Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó theo hệ thống cống riêng dẫn đến trạm xử lý nước thải và được hệ thống xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

7.6.2. Chất thải rắn, vệ sinh môi trường:

- Các loại hình chất thải rắn của thị trấn bao gồm: CTR sinh hoạt và CTR y

tế. Các loại CTR được phân loại tại nguồn: CTR hữu cơ sẽ tận dụng để sản xuất phân vi sinh; CTR vô cơ như thủy tinh, nhựa, giấy, kim loại... sẽ thu hồi để tái chế; CTR y tế được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn vệ sinh. Còn các loại CTR không xử lý được bằng các biện pháp trên sẽ được thu gom để chôn lấp hợp vệ sinh.

Bãi chôn lấp chất thải rắn của huyện Sơn Hà có quy mô khoảng 2,5ha, nằm ở TDP Cà Đáo.

7.7. Tổng hợp đường dây đường ống:

- Các tuyến đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật của khu vực được quy hoạch đi dọc theo các tuyến đường phải đảm bảo khoảng cách theo quy định.

- Tùy từng loại đường dây, đường ống kỹ thuật được bố trí ngầm mà lựa chọn giải pháp bố trí trong hào kỹ thuật hoặc đi riêng.

(Phần chi tiết có thuyết minh và bản vẽ thẩm định kèm theo)

8. Các dự án ưu tiên thực hiện trong giai đoạn đầu:

- Chính trang khu dân cư dọc theo đường 17 tháng 3, đường Tương Dương, đường Nguyễn Công Phương, tái định cư cho các hộ dân thuộc diện giải tỏa đền bù khi tiến hành đầu tư xây dựng đô thị.

- Quy hoạch xây dựng công viên trung tâm, quảng trường trung tâm, chỉnh trang các công trình chính trị - hành chính đã xuống cấp.

- Đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi công cộng thiết yếu: Giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao.

- Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thiết yếu, gồm:

+ Giao thông: Xây dựng các trục đường chính quan trọng của đô thị.

+ San nền, thoát nước mưa: San nền các khu xây dựng giai đoạn đầu tư; xây dựng đường và hệ thống thoát nước mưa dọc các trục đường.

+ Cấp nước: Xây dựng nhà máy cấp nước, các công trình đầu mối cấp nước sạch cho các khu dân cư hiện hữu và các khu vực xây dựng đợt đầu.

+ Cấp điện: Cải tạo, nâng cấp lưới điện 22kV hiện trạng, lắp mới các trạm biến áp 22kVA và hệ thống điện chiếu sáng đô thị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Giao phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện:

- Trình UBND huyện ban hành Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đô thị thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà được phê duyệt;

- Tổ chức công bố, công khai, cắm mốc giới quy hoạch để các tổ chức, cơ quan có liên quan và nhân dân trong vùng quy hoạch biết và thực hiện;

- Rà soát các đồ án quy hoạch khác có liên quan để điều chỉnh cho phù hợp với đồ án quy hoạch này;

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND thị trấn Di Lãng và các Phòng, Ban liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính và Kế hoạch, Văn hóa và Thông tin; Chủ tịch UBND thị trấn Di Lãng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- TT Huyện ủy; TT HĐND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện, các Hội đoàn thể huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trong huyện;
- Lưu: VT, TH.

*** Bản điện tử:**

- Các cơ quan, đơn vị trong huyện;
- Công TTĐT huyện.



CHỦ TỊCH

Đinh Thị Thanh Hương